

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.069.952.148.593	1.851.713.080.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.520.081.323	49.630.328.064
1. Tiền	111	1	24.270.081.323	49.630.328.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.185.750.523.292	1.151.964.426.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	522.510.451.453	501.721.695.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	123.796.095.202	153.121.436.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	145.300.000.000	145.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	402.115.623.637	360.189.346.932
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(8.797.396.009)	(8.797.396.009)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		825.749.009	429.343.444
IV. Hàng hoá tồn kho	140	8	822.564.624.338	589.857.207.279
1. Hàng hoá tồn kho	141		844.293.353.990	611.585.936.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.728.729.652)	(21.728.729.652)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.116.919.640	60.261.118.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.052.026.578	3.052.621.786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.228.562.768	41.789.706.339
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	17	836.330.294	15.418.790.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.141.648.509.670	2.247.424.854.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		333.043.226.641	460.468.852.235
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	6.348.000.000	6.456.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	326.695.226.641	454.012.852.235
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		843.441.900.652	811.192.065.145
1. TSCĐ hữu hình	221	10	840.207.525.710	807.846.470.789
- Nguyên giá	222		1.419.943.860.562	1.363.877.142.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(579.736.334.852)	(556.030.671.661)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	3.234.374.942	3.345.594.356
- Nguyên giá	225		5.634.308.358	5.634.308.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.399.933.416)	(2.288.714.002)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		158.000.000	158.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.000.000)	(158.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	13.269.676.395	13.390.309.818
- Nguyên giá	231		14.476.010.625	14.476.010.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.206.334.230)	(1.085.700.807)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	306.409.388.757	317.340.651.671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		306.409.388.757	317.340.651.671
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	624.063.609.843	624.063.609.843
1. Đầu tư vào công ty con	251		270.152.739.353	270.152.739.353
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		278.770.091.423	278.770.091.423
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.106.586.132)	(50.106.586.132)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.420.707.382	20.969.366.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.420.707.382	20.969.366.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.211.600.658.263	4.099.137.935.015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.872.358.952.152	2.711.136.212.896
I. Nợ ngắn hạn	310		1.606.835.377.717	1.423.038.187.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	408.040.454.149	286.515.221.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	18.545.258.001	16.001.244.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	14.601.292.511	15.847.787.001
4. Phải trả cho người lao động	314	18	42.248.446.124	86.825.108.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.313.847.686	8.925.535.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		263.142.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	71.967.724.212	24.346.100.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.039.877.054.716	979.502.044.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.978.158.318	5.075.146.318
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.265.523.574.435	1.288.098.024.942
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.049.061.500	26.838.427.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	25.326.000.000	25.326.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.214.148.512.935	1.235.933.597.942
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.339.241.706.111	1.388.001.722.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.339.241.706.111	1.388.001.722.119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		312.634.705.568	312.634.705.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.529.814.542	296.289.830.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		206.434.761.350	65.514.123.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.095.053.192	230.775.706.843
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	22	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.211.600.658.263	4.099.137.935.015

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thanh Phước

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	680.042.209.818	606.475.254.135	680.042.209.818	606.475.254.135
2 - Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	680.042.209.818	606.475.254.135	680.042.209.818	606.475.254.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	620.712.275.148	542.003.868.636	620.712.275.148	542.003.868.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.329.934.670	64.471.385.499	59.329.934.670	64.471.385.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	46.632.724.567	38.976.279.458	46.632.724.567	38.976.279.458
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.556.408.468	18.570.388.633	14.556.408.468	18.570.388.633
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.554.380.035</i>	<i>18.020.597.007</i>	<i>10.554.380.035</i>	<i>18.020.597.007</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	22.775.544.224	18.245.733.516	22.775.544.224	18.245.733.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	27.712.417.528	27.864.874.773	27.712.417.528	27.864.874.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		40.918.289.017	38.766.668.035	40.918.289.017	38.766.668.035
11. Thu nhập khác	31	VI.8	540.505.021	14.291.953	540.505.021	14.291.953
12. Chi phí khác	32	VI.9	363.740.846	140.983.068	363.740.846	140.983.068
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		176.764.175	(126.691.115)	176.764.175	(126.691.115)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		41.095.053.192	38.639.976.920	41.095.053.192	38.639.976.920
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		41.095.053.192	38.639.976.920	41.095.053.192	38.639.976.920
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh



Đặng Thanh Phước



Bùi Thị Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		676.820.109.699	619.423.139.720
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(590.865.178.788)	(541.034.243.864)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.068.161.188)	(72.692.848.768)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(14.125.646.554)	(8.057.145.544)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.562.640.438	1.277.882.881
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.729.557.322)	(14.046.501.078)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.594.206.285	(15.129.716.653)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(30.126.821.212)	(112.040.898.998)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.000.000	6.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.729.425.649)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.337.600.000	7.814.885.060
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.681.221.212)	(100.455.439.587)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		669.015.592.484	564.017.284.435
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(634.300.728.518)	(451.433.918.471)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.770.728.320)	(48.215.863.510)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.055.864.354)	64.367.502.454
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.142.879.281)	(51.217.653.786)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	49.630.328.064	63.529.729.130
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.632.540	838.785.817
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	24.520.081.323	13.150.861.161

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thanh Phước



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.325.371.806	1.400.275.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.194.709.517	48.230.052.216
Cộng	<u>24.520.081.323</u>	<u>49.630.328.064</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>270.152.739.353</i>	-	<i>270.152.739.353</i>	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	42.872.026.710	-	42.872.026.710	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	121.530.712.643	-	121.530.712.643	-
Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Phú Trà	-	-	-	-
Công ty TNHH Linen Supply Services	-	-	-	-
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú	105.750.000.000	-	105.750.000.000	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>278.770.091.423</i>	<i>(34.870.820.608)</i>	<i>278.770.091.423</i>	<i>(34.870.820.608)</i>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	-	-	-	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	-	6.800.516.237	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(25.655.700.608)	144.586.200.608	(25.655.700.608)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	-	-	-	-
Công ty cổ phần may Gia Phúc	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Phong Vân	18.994.120.000	(2.849.120.000)	18.994.120.000	(2.849.120.000)
Công ty TNHH Linen Supply Services	6.366.000.000	(6.366.000.000)	6.366.000.000	(6.366.000.000)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(15.235.765.524)</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(15.235.765.524)</i>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty cổ phần dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(4.725.954.997)	11.282.879.453	(4.725.954.997)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(1.078.721.195)	2.984.184.383	(1.078.721.195)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	12.018.427.562	(1.368.427.562)	12.018.427.562	(1.368.427.562)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.770	-	1.813.677.770	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lãng Cô	7.299.200.000	(873.202.569)	7.299.200.000	(873.202.569)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.469	-	14.093.555.469	-
Cộng	674.170.195.975	(50.106.586.132)	674.170.195.975	(50.106.586.132)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	50.106.586.132
Trích bổ sung	
Số cuối năm/kỳ	50.106.586.132

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	214.959.640.768	187.486.754.407
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	8.275.703.717	30.779.599.990
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	68.330.000.504	68.330.000.504
Công ty TNHH Coast Phong Phú	85.680.418.537	61.133.310.622
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	12.541.070.824	10.257.930.237
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	38.957.626.547	15.908.289.955
Công ty TNHH Linen Supply Services	1.174.820.639	1.077.623.099
Phải thu các khách hàng khác	307.550.810.685	314.234.941.182
Các khách hàng khác	307.550.810.685	314.234.941.182
Cộng	522.510.451.453	501.721.695.589

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	123.796.095.202	153.121.436.082
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	91.600.000.000	91.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	32.196.095.202	61.521.436.082
Cộng	123.796.095.202	153.121.436.082

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	77.500.000.000	77.500.000.000
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú		
Deawon Thủ Đức	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	75.000.000.000	75.000.000.000
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	67.800.000.000	67.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	67.800.000.000	67.800.000.000
Cộng	<u>145.300.000.000</u>	<u>145.300.000.000</u>

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	6.348.000.000	6.456.000.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên	1.548.000.000	1.656.000.000
Cộng	<u>6.348.000.000</u>	<u>6.456.000.000</u>

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	209.256.481.932	(456.756.127)	169.100.109.592	(456.756.127)
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang – Tiền lãi vay	7.415.252.802	-	5.908.658.030	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt – Tiền cổ tức	634.652.566	-	-	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	172.000.000.000	-	136.000.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	27.977.674.884	-	26.023.174.882	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức - Phải thu tiền lãi vay	1.228.901.680	(456.756.127)	1.168.276.680	(456.756.127)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	192.859.141.705	(4.542.551.090)	191.089.237.340	(4.542.551.090)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	97.626.966.668	-	97.626.966.668	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	26.256.354.165	-	24.710.354.163	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền cho thuê đất	15.918.588.440	-	15.918.588.440	-
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	28.155.996.716	-	28.155.996.716	-
Phải thu ngắn hạn khác	24.901.235.716	(4.542.551.090)	24.677.331.353	(4.542.551.090)
Cộng	<u>402.115.623.637</u>	<u>(4.999.307.217)</u>	<u>360.189.346.932</u>	<u>(4.999.307.217)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	307.013.590.759	-	434.257.522.603	-
- Dự án khu công nghiệp Đồng Mai	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
- Dự án khu nhà ở công nhân Phước Long B, quận 9	-	-	127.243.931.844	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
- Dự án Trung Thủy	13.480.695.000	-	13.480.695.000	-
Ký quỹ dài hạn	19.681.635.882	-	19.755.329.632	-
Cộng	326.695.226.641	-	454.012.852.235	-

7. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	1.183.179.862	473.513.279	1.183.179.862	473.513.279
Công ty TNHH Linen Supply	507.312.904	254.402.448	507.312.904	254.402.448
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	675.866.958	219.110.831	675.866.958	219.110.831
Các tổ chức và cá nhân khác	10.540.174.751	2.452.445.324	10.540.174.751	2.452.445.324
Cộng	11.723.354.613	2.925.958.604	11.723.354.613	2.925.958.604

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	8.797.396.009
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối quý	8.797.396.009

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	132.249.912.123	(5.951.966.990)	98.837.340.581	(5.951.966.990)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	503.289.866.872	-	315.115.916.442	-
Thành phẩm	187.454.471.927	(15.776.762.662)	178.971.204.013	(15.776.762.662)
Hàng gửi đi bán	21.299.103.068		18.661.475.895	
Cộng	844.293.353.990	(21.728.729.652)	611.585.936.931	(21.728.729.652)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	21.728.729.652
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối quý	<u>21.728.729.652</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quảng cáo	362.727.273	483.636.364
Chi phí sửa chữa	2.611.171.703	1.057.205.463
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	983.045.456	-
Chi phí thuê	1.632.477.500	1.420.216.000
Chi phí khác	462.604.646	91.563.959
Cộng	<u>6.052.026.578</u>	<u>3.052.621.786</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	11.225.917.448	12.704.219.246
Công cụ, dụng cụ	7.452.401.050	4.908.174.585
Chi phí thuê	2.681.000.000	3.288.500.000
Chi phí khác	61.388.884	68.472.220
Cộng	<u>21.420.707.382</u>	<u>20.969.366.051</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	279.217.165.514	1.055.375.383.448	25.338.686.345	3.945.907.143	1.363.877.142.450
Mua trong năm		12.247.019.343	-		12.247.019.343
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.861.949.883	3.808.885.692	560.000.000	6.794.915.574	45.025.751.149
Thanh lý, nhượng bán			(1.206.052.380)		(1.206.052.380)
Giảm khác (*)					-
Số cuối quý	<u>313.079.115.397</u>	<u>1.071.431.288.483</u>	<u>24.692.633.965</u>	<u>10.740.822.717</u>	<u>1.419.943.860.562</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	104.505.806.550	429.124.594.467	19.728.642.640	2.671.628.004	556.030.671.661
Khấu hao trong năm	2.267.576.458	21.996.952.083	493.454.487	153.732.543	24.911.715.571
Thanh lý, nhượng bán			(1.206.052.380)		(1.206.052.380)
Số cuối quý	<u>106.773.383.008</u>	<u>451.121.546.550</u>	<u>19.016.044.747</u>	<u>2.825.360.547</u>	<u>579.736.334.852</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	174.711.358.964	626.250.788.981	5.610.043.705	1.274.279.139	807.846.470.789
Số cuối quý	<u>206.305.732.389</u>	<u>620.309.741.933</u>	<u>5.676.589.218</u>	<u>7.915.462.170</u>	<u>840.207.525.710</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	5.634.308.358	2.288.714.002	3.345.594.356
Khấu hao trong năm	-	111.219.414	
Số cuối quý	5.634.308.358	2.399.933.416	3.234.374.942

12. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	158.000.000	158.000.000	
Khấu hao trong năm			
Số cuối quý	158.000.000	158.000.000	-

13. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	14.476.010.625	1.085.700.807	13.390.309.818
Khấu hao trong năm		120.633.423	
Số cuối quý	14.476.010.625	1.206.334.230	13.269.676.395

Bất động sản đầu tư là các căn hộ thuộc chung cư Nhân Phú đang cho thuê.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	1.752.760.359	1.545.260.359
Xây dựng cơ bản dở dang	294.563.417.978	313.432.627.312
Sửa chữa văn phòng	10.093.210.420	2.362.764.000
Cộng	306.409.388.757	317.340.651.671

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>259.440.722.044</i>	<i>186.936.494.674</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	150.664.516.271	121.424.987.445
Tập đoàn dệt may Việt Nam	1.410.555.300	66.000.000
Công ty cổ phần XTTM và ĐT Phong Phú	326.896.193	123.970.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú	30.058.299.183	29.754.969.425
Công ty cổ phần dệt may Quảng Phú	76.980.455.097	35.566.567.804
<i>Phải trả các nhà cung cấp</i>	<i>148.599.732.105</i>	<i>99.578.727.023</i>
Các nhà cung cấp khác	148.599.732.105	99.578.727.023
Cộng	408.040.454.149	286.515.221.697

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>18.545.258.001</i>	<i>16.001.244.009</i>
Cty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	8.582.680.101	6.038.666.109
Cộng	18.545.258.001	16.001.244.009

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	245.739.637	-	89.060.624	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	101.225.907	-	10.834.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	735.104.387	-	735.104.387
Thuế thu nhập cá nhân	3.867.423.268	-	7.261.207.597	-
Thuế tài nguyên	29.020.679	-	29.007.719	-
Tiền thuê đất	10.459.108.927	-	8.468.511.061	14.672.851.384
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	14.601.292.511	836.330.294	15.847.787.001	15.418.790.746

18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	4.640.263.921	3.716.488.878
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả	4.640.263.921	3.716.488.878
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)	3.673.583.765	5.209.046.375
Chi phí hoa hồng phải trả	1.506.837.746	849.833.832
Chi phí lãi vay phải trả	609.227.194	722.106.797
Chi phí gia công	-	978.195.403
Chi phí nghỉ mát	-	2.363.636.364
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.557.518.825	295.273.979
Cộng	8.313.847.686	8.925.535.253

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**20a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.612.654.167	1.420.315.152
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	5.612.654.167	1.420.315.152
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	72.602.320.045	22.925.785.270
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phong Phú - Tiền chuyển nhượng cổ phần nhận trước	5.000.000.000	5.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.777.940.583	312.022.850
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.742.967.895	851.966.695
Lãi vay phải trả	18.886.393.114	15.010.005.203
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.195.018.453	1.751.790.522
Cộng	78.214.974.212	24.346.100.422

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**20b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	25.326.000.000	25.326.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	18.500.000.000	18.500.000.000
Nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	<u>25.326.000.000</u>	<u>25.326.000.000</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.039.877.054.716	979.502.044.422
Vay ngắn hạn ngân hàng	920.999.391.537	858.723.309.098
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	225.156.740.948	13.331.360.073
Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	81.793.021.501	161.726.753.324
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	160.955.905.558	199.147.503.659
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	420.008.034.529	351.758.854.693
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	12.805.606.391	-
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	20.280.082.610	132.758.837.349
Vay dài hạn đến hạn	118.877.663.179	120.778.735.324
Cộng	<u>1.039.877.054.716</u>	<u>979.502.044.422</u>

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.284.148.512.935	1.235.933.597.942
- Vay dài hạn ngân hàng	268.584.190.018	251.070.694.632
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(iv)	244.701.228.383	233.305.166.271
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.882.961.635	17.765.528.361
- Vay dài hạn các tổ chức khác(x)	633.458.406.625	631.480.064.002
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	531.126.808.545	529.148.465.922
Công ty cổ phần bất động sản Thăng Lợi	32.000.000.000	32.000.000.000
Onshine Investment Limited	70.331.598.080	70.331.598.080
- Vay dài hạn các cá nhân ^(x)	182.105.916.292	153.382.839.308
Vay dài hạn các cá nhân khác	182.105.916.292	153.382.839.308
- Nợ thuê tài chính	-	0
- Trái phiếu thường dài hạn ^(xi)	130.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	<u>1.214.148.512.935</u>	<u>1.235.933.597.942</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	312.634.705.568	296.289.830.550	1.388.001.722.119
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	41.095.053.192	41.095.053.192
Tăng từ kết quả kinh doanh				41.095.053.192	41.095.053.192
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	89.855.069.200	89.855.069.200
Phân phối lợi nhuận năm 2016 :	-	-	-	89.855.069.200	89.855.069.200
Trong đó :					
+ <i>Phân phối quỹ tại TCT</i>				250.000.000	250.000.000
+ <i>Chi cổ phiếu thưởng</i>					-
+ <i>Chia cổ tức năm 2016</i>				89.605.069.200	89.605.069.200
Phân phối lợi nhuận năm 2017 :	-	-	-	-	-
+ <i>Tạm phân phối quỹ tại TCT</i>					-
+ <i>Thù lao HĐQT+BKS</i>					-
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	312.634.705.568	247.529.814.542	1.339.241.706.111

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa	284.929.826.211	222.237.386.930
Doanh thu bán các thành phẩm	369.386.699.211	365.013.259.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.427.564.396	18.933.926.687
Doanh thu trường mầm non	298.120.000	290.681.000
Cộng	<u>680.042.209.818</u>	<u>606.475.254.135</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	283.243.110.918	222.718.129.584
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	313.043.784.490	303.497.416.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.175.496.806	15.793.774.853
Giá vốn mầm non	249.882.934	225.824.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(231.276.651)
Cộng	<u>620.712.275.148</u>	<u>542.003.868.636</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.280.845	29.802.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.739.652.566	37.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	794.934.704	1.721.239.108
Doanh thu tài chính khác	41.856.452	25.237.797
Cộng	<u>46.632.724.567</u>	<u>38.976.279.458</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Chi phí lãi vay	10.554.380.035	18.020.597.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.002.028.433	67.183.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá		482.608.249
Cộng	<u>14.556.408.468</u>	<u>18.570.388.633</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	7.224.039.373	6.613.452.451
Chi phí vật liệu, bao bì	189.660.637	14.613.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	21.782.817
Chi phí vận chuyển	3.264.319.083	2.575.200.956
Chi phí khác	12.097.525.131	9.020.684.291
Cộng	<u>22.775.544.224</u>	<u>18.245.733.516</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Chi phí nhân viên	14.190.406.648	14.447.979.701
Chi phí nguyên vật liệu	1.704.759.439	1.127.639.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.705.415	476.062.632
Thuế, phí và lệ phí	1.390.169.837	1.841.270.603
Chi phí khác	10.017.376.189	9.971.921.967
Cộng	<u>27.712.417.528</u>	<u>27.864.874.773</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.727.272	-
Thu bồi thường tiền hàng	273.742.210	-
Thu nhập khác	39.035.539	14.291.953
Cộng	<u>540.505.021</u>	<u>14.291.953</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Nộp tiền phạt, bồi thường	363.740.771	-
Chi phí khác	75	3.729.766
Cộng	<u>363.740.846</u>	<u>140.983.068</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2018



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Đặng Thanh Phước
Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu
Phó Tổng Giám đốc